

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020**

---

**Tháng 8 năm 2020**



**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                                   | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                          | 02 - 03      |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 04           |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 05 - 06      |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 07           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 08           |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC            | 09 - 33      |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

|                      |                                   |
|----------------------|-----------------------------------|
| Ông Đào Thanh Liêm   | Chủ tịch (từ ngày 17/6/2020)      |
| Ông Trần Đức Dự      | Chủ tịch (trước ngày 17/6/2020)   |
| Ông Nguyễn Trọng Thủ | Thành viên                        |
| Ông Đào Thanh Liêm   | Thành viên (trước ngày 17/6/2020) |
| Ông Đào Mạnh Kiên    | Thành viên                        |
| Bà Phạm Thị Ngọc Anh | Thành viên                        |
| Ông Lâm Việt Hồng    | Thành viên (từ ngày 17/6/2020)    |

**Ban Giám đốc**

|                       |  |
|-----------------------|--|
| Ông Nguyễn Trọng Thủ  | Tổng Giám đốc                                    |
| Ông Đào Thanh Liêm    | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 17/6/2020) |
| Ông Trịnh Chiến Chinh | Phó Tổng Giám đốc                                |

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



The image shows a handwritten signature in blue ink over a red circular stamp. The stamp contains the text: "CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG". The signature is written in a cursive style.

**Nguyễn Trọng Thủy**  
**Tổng Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2020

Số: 04/2020/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06/8/2020, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Vũ Thị Hương Giang**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0388-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu số B01a - DN  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2020              |                        |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             | 30/6/2020              | 01/01/2020             |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>37.279.991.987</b>  | <b>38.094.477.690</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>4.112.572.128</b>   | <b>2.505.631.742</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        | 5           | 4.112.572.128          | 2.505.631.742          |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>17.932.396.458</b>  | <b>9.108.109.276</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6.1         | 10.272.149.951         | 5.878.592.865          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 899.899.000            | 49.204.720             |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8.1         | 7.320.943.617          | 3.740.907.801          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 7           | (560.596.110)          | (560.596.110)          |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> |             | <b>13.304.526.738</b>  | <b>19.407.251.327</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 10          | 13.304.526.738         | 19.407.251.327         |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |             | <b>1.930.496.663</b>   | <b>7.073.485.345</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 11.1        | 312.106.979            | 314.280.016            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 954.394.273            | 6.112.043.731          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 16.2        | 663.995.411            | 647.161.598            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>255.169.401.156</b> | <b>263.794.534.114</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>117.500.000</b>     | <b>117.500.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng           | 211        | 6.2         | 100.000.000            | 100.000.000            |
| 2. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 8.2         | 17.500.000             | 17.500.000             |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>231.168.584.827</b> | <b>246.341.877.095</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 14          | 231.168.584.827        | 246.341.877.095        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 359.602.555.131        | 359.513.691.495        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (128.433.970.304)      | (113.171.814.400)      |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |             | <b>268.293.004</b>     | <b>46.831.890</b>      |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 13          | 268.293.004            | 46.831.890             |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> |             | <b>5.000.000.000</b>   | <b>5.000.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        | 12          | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>18.615.023.325</b>  | <b>12.288.325.129</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 11.2        | 18.615.023.325         | 12.288.325.129         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>292.449.393.143</b> | <b>301.889.011.804</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**Mẫu số B01a - DN**  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2020              |  | 01/01/2020             |  |
|--|------------|-------------|------------------------|--|------------------------|--|
|  |            |             |                        |  |                        |  |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>198.424.085.400</b> |  | <b>210.937.865.728</b> |  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>85.264.651.480</b>  |  | <b>88.145.840.608</b>  |  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | <b>15</b>   | 32.099.169.599         |  | 40.443.476.285         |  |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 312        |             | 22.431.665.094         |  | 11.016.720             |  |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313        | <b>16.1</b> | -                      |  | 584.646.050            |  |
| 4. Phải trả người lao động                         | 314        |             | 5.014.343.456          |  | 2.195.669.527          |  |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315        | <b>17</b>   | 3.106.646.798          |  | 180.944.559            |  |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn               | 318        | <b>19</b>   | 20.000.000             |  | 20.000.000             |  |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        | <b>20</b>   | 2.190.965.334          |  | 3.311.533.925          |  |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | <b>18.1</b> | 19.812.000.000         |  | 40.637.442.343         |  |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 589.861.199            |  | 761.111.199            |  |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                              | <b>330</b> |             | <b>113.159.433.920</b> |  | <b>122.792.025.120</b> |  |
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn                | 332        |             | 14.156.433.920         |  | 16.383.025.120         |  |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                | 338        | <b>18.2</b> | 99.003.000.000         |  | 106.409.000.000        |  |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>94.025.307.743</b>  |  | <b>90.951.146.076</b>  |  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> | <b>21</b>   | <b>94.025.307.743</b>  |  | <b>90.951.146.076</b>  |  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411        | <b>21</b>   | 55.680.000.000         |  | 55.680.000.000         |  |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết           | 411a       |             | 55.680.000.000         |  | 55.680.000.000         |  |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                            | 412        | <b>21</b>   | 6.024.502.460          |  | 6.024.502.460          |  |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                           | 418        | <b>21</b>   | 18.697.189.166         |  | 18.697.189.166         |  |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        | <b>21a</b>  | 13.623.616.117         |  | 10.549.454.450         |  |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước     | 421a       |             | 10.549.454.450         |  | 5.726.420.875          |  |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                       | 421b       |             | 3.074.161.667          |  | 4.823.033.575          |  |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br><b>(440=300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>292.449.393.143</b> |  | <b>301.889.011.804</b> |  |

Người lập biểu



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngọc Anh

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Mẫu số B02a - DN  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2020<br>đến 30/6/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/6/2019 |
|--|-----------|-------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                           | <b>01</b> | <b>23</b>   | <b>152.489.124.848</b>         | <b>157.148.831.464</b>         |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02        | 23          | -                              | -                              |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>       | <b>10</b> | <b>23</b>   | <b>152.489.124.848</b>         | <b>157.148.831.464</b>         |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11        | 24          | 132.949.385.888                | 137.058.561.284                |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>         | <b>20</b> |             | <b>19.539.738.960</b>          | <b>20.090.270.180</b>          |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | 25          | 9.121.619                      | 104.239.362                    |
| 7. Chi phí tài chính   | 22        | 26          | 7.439.961.404                  | 7.720.772.031                  |
| - Trong đó: chi phí lãi vay  | 23        |             | 5.557.693.390                  | 6.291.714.496                  |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25        | 27.1        | 1.775.953.270                  | 2.102.327.162                  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | 27.2        | 7.273.229.583                  | 8.176.969.726                  |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>3.059.716.322</b>           | <b>2.194.440.623</b>           |
| 11. Thu nhập khác  | 31        | 28          | 100.525.389                    | 72.727.273                     |
| 12. Chi phí khác   | 32        | 29          | 26.670.113                     | 366.950.364                    |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                       | <b>40</b> |             | <b>73.855.276</b>              | <b>(294.223.091)</b>           |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                    | <b>50</b> |             | <b>3.133.571.598</b>           | <b>1.900.217.532</b>           |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | 30          | 59.409.931                     | 493.298.348                    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52        |             | -                              | -                              |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>          | <b>60</b> |             | <b>3.074.161.667</b>           | <b>1.406.919.184</b>           |

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu


Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hạnh



Phạm Thị Ngọc Anh



Nguyễn Trọng Thủy



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Mẫu số B03a - DN            |                             |
|---|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
|   |           |             | Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 |
| Đơn vị tính: VND  |           |             |                             |                             |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                       |           |             |                             |                             |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> |             | <b>3.133.571.598</b>        | <b>1.900.217.532</b>        |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                      |           |             |                             |                             |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02        | <b>14</b>   | 15.262.155.904              | 13.309.569.980              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        | <b>25</b>   | (9.121.619)                 | (176.966.635)               |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | <b>26</b>   | 5.557.693.390               | 6.291.714.496               |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b> |             | <b>23.944.299.273</b>       | <b>21.324.535.373</b>       |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09        |             | (3.683.471.537)             | 4.058.911.123               |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10        |             | 6.102.724.589               | (2.347.569.246)             |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả   | 11        |             | 16.347.213.345              | 65.400.489.772              |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12        |             | (6.324.525.159)             | (5.155.745.219)             |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | (5.623.778.931)             | (6.163.920.615)             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                     | 15        | <b>16</b>   | (673.086.834)               | (530.895.692)               |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                | 17        |             | (171.250.000)               | (100.800.000)               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                    | <b>20</b> |             | <b>29.918.124.746</b>       | <b>76.485.005.496</b>       |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                          |           |             |                             |                             |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác       | 21        |             | (88.863.636)                | (112.994.340)               |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 22        |             | -                           | 72.727.273                  |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                  | 27        | <b>25</b>   | 9.121.619                   | 104.239.362                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                        | <b>30</b> |             | <b>(79.742.017)</b>         | <b>63.972.295</b>           |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                      |           |             |                             |                             |
| 1. Tiền thu từ đi vay   | 33        |             | 5.000.000.000               | 8.073.640.000               |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        |             | (33.231.442.343)            | (77.918.252.583)            |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                              | 36        |             | -                           | (1.895.682.110)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                     | <b>40</b> |             | <b>(28.231.442.343)</b>     | <b>(71.740.294.693)</b>     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                     | <b>50</b> |             | <b>1.606.940.386</b>        | <b>4.808.683.098</b>        |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                  | <b>60</b> |             | <b>2.505.631.742</b>        | <b>2.197.742.242</b>        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>                      | <b>70</b> | <b>5</b>    | <b>4.112.572.128</b>        | <b>7.006.425.340</b>        |

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

Người lập biểu



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngọc Anh

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 020300035 ngày 25/12/2000, Công ty đã qua nhiều lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ba ngày 25/02/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** tổng hợp nhiều lĩnh vực.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình, trong các cửa hàng chuyên doanh.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

| <u>Đơn vị</u>  | <u>Địa chỉ</u>  | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|--|---|-----------------------------------|
| <b>Công ty con</b><br>Công ty TNHH Đóng tàu<br>PTS Hải Phòng | Số 16 Ngô Quyền - Máy Chai<br>- Ngô Quyền - Hải Phòng | Đóng tàu và cấu kiện nổi          |

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Các khoản đầu tư tài chính**

***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng (chiếm 100% vốn điều lệ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính giữa niên độ của bên nhận đầu tư đã được soát xét. Tại 30/6/2020, Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con.

**4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: chi phí liên quan đến hoạt động vận tải đường sông và đường biển; các khoản tạm ứng; kỹ quỹ, ký cược và các khoản khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng của dự án xây dựng khu nhà ở để bán theo cơ chế kinh doanh tại Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng được ghi nhận giá trị dở dang theo chi phí thực tế phát sinh trực tiếp của từng khu đất và chi phí chung phân bổ theo diện tích.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

|  | <u>Số năm</u> |
|--|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 05 - 25       |
| Máy móc, thiết bị                        | 03 - 08       |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 14       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 03            |
| Tài sản cố định khác                     | 10            |

**4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 30/6/2020 bao gồm các chi phí sửa chữa đột xuất hoặc định kỳ của các tàu vận tải nhưng chưa hoàn thành và hệ thống phòng cháy chữa cháy của văn phòng công ty.

**4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định là chi phí sửa chữa tàu giữa kỳ 2,5 năm một lần và chi phí sửa chữa tàu định kỳ 05 năm một lần, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 24 tháng đến 60 tháng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; phải trả về cổ tức; các khoản nhận ký cược, ký quỹ; các khoản khác.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.10 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, từng loại tài sản vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.12 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán bao gồm: lãi tiền vay, lãi tạm ứng cước của Tập đoàn, chi phí sửa chữa các tàu và chi phí khác, trong đó:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Lãi tạm ứng cước của Tập đoàn được ghi nhận dựa trên số tiền ứng trước với lãi suất 5%/năm;
- Chi phí sửa chữa các tàu biển được trích trước theo kế hoạch sửa chữa năm 2020 đã được phê duyệt.

**4.13 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng, được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

**4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**4.15 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

**Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, lãi mua hàng chậm trả và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lãi mua hàng chậm trả trả là khoản lãi phát sinh do mua hàng chậm thanh toán với người bán trả là khoản lãi phát sinh do mua hàng chậm thanh toán được ghi nhận theo thông báo lãi hàng tháng;
- Chi phí tài chính khác là khoản lãi tạm ứng cước của Tập đoàn được ghi nhận trên cơ sở số dư ứng trước với lãi suất 5%/năm.

**4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**4.19 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

555-  
TY  
HỮU  
TOÁN  
IẾT  
3-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**4.20 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.21 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 - Thông tin về bên liên quan.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**5. TIỀN**

|                                 | <b>30/6/2020</b>     | <b>01/01/2020</b>    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Tiền mặt                        | 1.800.062.171        | 270.348.662          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.312.509.957        | 2.235.283.080        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>4.112.572.128</b> | <b>2.505.631.742</b> |

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | <b>30/6/2020</b>      | <b>01/01/2020</b>    |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| <b>6.1 Ngắn hạn</b>  | <b>10.272.149.951</b> | <b>5.878.592.865</b> |
| Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 6.079.152.984         | 944.699.695          |
| <i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>  | <i>2.397.980.965</i>  | <i>944.699.695</i>   |
| <i>Đỗ Thị Anh Thư (Lê Văn Trọng)</i>   | <i>2.205.657.000</i>  | -                    |
| <i>Vũ Đức Anh</i>  | <i>1.475.515.019</i>  | -                    |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác   | 4.192.996.967         | 4.933.893.170        |
| <b>6.2 Dài hạn</b>   | <b>100.000.000</b>    | <b>100.000.000</b>   |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác   | 100.000.000           | 100.000.000          |

**7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

|                             | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/6/2020</b> | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/6/2019</b> |
|-----------------------------|--|--|
|                             | <b>VND</b>                             | <b>VND</b>                             |
| <b>Ngắn hạn</b>             |  |  |
| <b>Tại ngày 01 tháng 01</b> | <b>(560.596.110)</b>                   | <b>(560.596.110)</b>                   |
| Trích lập dự phòng          | -                                      | -                                      |
| Hoàn nhập dự phòng          | -                                      | -                                      |
| <b>Tại ngày 30 tháng 6</b>  | <b>(560.596.110)</b>                   | <b>(560.596.110)</b>                   |
| <i>Trong đó:</i>            |  |  |
| - Phải thu của khách hàng   | (386.712.283)                          | (386.712.283)                          |
| - Phải thu khác             | (173.883.827)                          | (173.883.827)                          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**8. PHẢI THU KHÁC**

|  | 30/6/2020<br>VND     |                      | 01/01/2020<br>VND    |                      |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|  | Giá trị              | Dự phòng             | Giá trị              | Dự phòng             |
| <b>8.1 Ngắn hạn</b>                              | <b>7.320.943.617</b> | <b>(173.883.827)</b> | <b>3.740.907.801</b> | <b>(173.883.827)</b> |
| Phải thu BHXH, BHYT                              | 24.952.534           | -                    | -                    | -                    |
| Phải thu về vận tải biển                         | 5.605.196.808        | -                    | 2.339.744.983        | -                    |
| Phải thu về vận tải thủy                         | 589.184.532          | -                    | 540.606.377          | -                    |
| Phải thu Công ty Cổ phần Vận tải biển Sông Tranh | 131.182.827          | (131.182.827)        | 131.182.827          | (131.182.827)        |
| Phải thu Đỗ Đình Hùng                            | 42.701.000           | (42.701.000)         | 42.701.000           | (42.701.000)         |
| Phải thu khác                                    | 72.879.224           | -                    | 75.194.922           | -                    |
| Tạm ứng  | 854.846.692          | -                    | 611.477.692          | -                    |
| <b>8.2 Dài hạn</b>                               | <b>17.500.000</b>    | <b>-</b>             | <b>17.500.000</b>    | <b>-</b>             |
| Ký quỹ, ký cược                                  | 17.500.000           | -                    | 17.500.000           | -                    |

**9. NỢ XẤU**

|  | 30/6/2020<br>VND   |                        | 01/01/2020<br>VND  |                        |
|--|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|  | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi</b> | <b>854.391.907</b> | <b>293.795.797</b>     | <b>854.391.907</b> | <b>293.795.797</b>     |
| Công ty Cổ phần Hoàng Hà   | 138.712.283        | -                      | 138.712.283        | -                      |
| <i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>  |                    |                        |                    |                        |
| <i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>   | <i>138.712.283</i> | <i>-</i>               | <i>138.712.283</i> | <i>-</i>               |
| Đỗ Đình Hùng   | 42.701.000         | -                      | 42.701.000         | -                      |
| <i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>  |                    |                        |                    |                        |
| <i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>   | <i>42.701.000</i>  | <i>-</i>               | <i>42.701.000</i>  | <i>-</i>               |
| Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh   | 131.182.827        | -                      | 131.182.827        | -                      |
| <i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>  |                    |                        |                    |                        |
| <i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>   | <i>131.182.827</i> | <i>-</i>               | <i>131.182.827</i> | <i>-</i>               |
| Công ty CP Thương mại Phương Tiến Đạt  | 248.000.000        | -                      | 248.000.000        | -                      |
| <i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>  |                    |                        |                    |                        |
| <i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>   | <i>248.000.000</i> | <i>-</i>               | <i>248.000.000</i> | <i>-</i>               |
| Các đối tượng khác   | 293.795.797        | 293.795.797            | 293.795.797        | 293.795.797            |

**10. HÀNG TỒN KHO**

|  | 30/6/2020<br>VND      | 01/01/2020<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu                    | 1.689.123.115         | 1.634.561.687         |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*) | 9.627.859.952         | 14.423.412.087        |
| Hàng hóa                                 | 1.987.543.671         | 3.349.277.553         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>13.304.526.738</b> | <b>19.407.251.327</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

(\*): là chi phí thực tế phát sinh bao gồm chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, đền bù, san lấp, chuyển quyền sử dụng đất... của dự án xây dựng khu nhà ở để bán theo cơ chế kinh doanh tại Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                  | <b>30/6/2020</b><br><b>VND</b> | <b>01/01/2020</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| <b>11.1 Ngắn hạn</b>             | <b>312.106.979</b>             | <b>314.280.016</b>              |
| Chi phí bảo hiểm                 | 312.106.979                    | 314.280.016                     |
| <b>11.2 Dài hạn</b>              | <b>18.615.023.325</b>          | <b>12.288.325.129</b>           |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 18.450.602.664                 | 11.999.388.378                  |
| Công cụ, dụng cụ xuất dung       | 164.420.661                    | 288.936.751                     |

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | <b>30/6/2020</b><br><b>VND</b> |          |                | <b>01/01/2020</b><br><b>VND</b> |          |                |
|--------------------------------|--------------------------------|----------|----------------|---------------------------------|----------|----------------|
|                                | Giá gốc                        | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc                         | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào công ty con         | 5.000.000.000                  | -        | 5.000.000.000  | -                               |          |                |

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| Tên công ty con              | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Vốn điều lệ (VND) | Giá gốc (VND) | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) |
|------------------------------|------------------|----------------------------|-------------------|-------------------|---------------|----------------|----------------------|
| Công ty TNHH Đóng tàu PTS HP | 100              | 100                        | 100               | 5.000.000.000     | 5.000.000.000 | -              |                      |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | <b>Từ 01/01/2020</b><br><b>đến 30/6/2020</b><br><b>VND</b> | <b>Từ 01/01/2019</b><br><b>đến 30/6/2019</b><br><b>VND</b> |
|---|--|--|
| <b>Tại ngày 01 tháng 01</b>               | <b>46.831.890</b>  | <b>-</b>   |
| <b>Tăng trong kỳ</b>                      | <b>14.502.891.240</b>                                      | <b>13.596.363.337</b>                                      |
| <b>Giảm trong kỳ</b>                      | <b>14.281.430.126</b>                                      | <b>13.483.368.997</b>                                      |
| Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | 10.205.364.359   | 9.032.606.915  |
| Kết chuyển sang chi phí khác              | 4.068.007.767  | 4.431.465.357  |
| Kết chuyển giảm khác                      | 8.058.000  | 19.296.725   |
| <b>Tại ngày 30 tháng 6 (*)</b>            | <b>268.293.004</b>   | <b>112.994.340</b>   |

(\*) Bao gồm:

|   | <b>30/6/2020</b><br><b>VND</b> | <b>01/01/2020</b><br><b>VND</b> |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí sửa chữa tài sản                        | 135.873.004                    | 46.831.890                      |
| Hệ thống phòng cháy chữa cháy văn phòng công ty | 132.420.000                    | -                               |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>268.293.004</b>             | <b>46.831.890</b>               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**MÃU SỐ B09a - DN**

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận tải,<br>thiết bị truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Tài sản<br>cố định khác | Tổng cộng       |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|---|------------------------------|-------------------------|-----------------|
| <b>NGUYỄN GIA</b>             |                           |                      |   |                              |                         |                 |
| Tại 01/01/2020                | 17.266.806.551            | 1.667.526.620        | 339.527.043.373                             | 928.122.251                  | 124.192.700             | 359.513.691.495 |
| Tăng trong kỳ                 | -                         | -                    | -   | 88.863.636                   | -                       | 88.863.636      |
| Mua sắm                       | -                         | -                    | -   | 88.863.636                   | -                       | 88.863.636      |
| Giảm trong kỳ                 | -                         | -                    | -   | -                            | -                       | -               |
| Tại 30/6/2020                 | 17.266.806.551            | 1.667.526.620        | 339.527.043.373                             | 1.016.985.887                | 124.192.700             | 359.602.555.131 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                      |   |                              |                         |                 |
| Tại 01/01/2020                | 10.899.821.573            | 1.491.243.816        | 99.786.634.054                              | 869.922.257                  | 124.192.700             | 113.171.814.400 |
| Tăng trong kỳ                 | 390.892.038               | 15.225.000           | 14.837.082.234                              | 18.956.632                   | -                       | 15.262.155.904  |
| Khấu hao trong kỳ             | 390.892.038               | 15.225.000           | 14.837.082.234                              | 18.956.632                   | -                       | 15.262.155.904  |
| Giảm trong kỳ                 | -                         | -                    | -   | -                            | -                       | -               |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | -                    | -   | -                            | -                       | -               |
| Tại 30/6/2020                 | 11.290.713.611            | 1.506.468.816        | 114.623.716.288                             | 888.878.889                  | 124.192.700             | 128.433.970.304 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                      |   |                              |                         |                 |
| Tại 01/01/2020                | 6.366.984.978             | 176.282.804          | 239.740.409.319                             | 58.199.994                   | -                       | 246.341.877.095 |
| Tại 30/6/2020                 | 5.976.092.940             | 161.057.804          | 224.903.327.085                             | 128.106.998                  | -                       | 231.168.584.827 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2020 là 18.161.211.462 VND (tại ngày 01/01/2020 là 18.161.211.462 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2020 là 211.995.336.720 VND (tại ngày 01/01/2020 là 222.563.902.716 VND) để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Hải Phòng - Chi nhánh Hải Phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  | 30/06/2020            |                              | 01/01/2020            |                              |
|--|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ<br>VND | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>32.099.169.599</b> | <b>32.099.169.599</b>        | <b>40.443.476.285</b> | <b>40.443.476.285</b>        |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | 24.434.654.127        | 24.434.654.127               | 31.031.161.131        | 31.031.161.131               |
| <i>Công ty Xăng dầu Khu vực III</i>                                  | <i>24.434.654.127</i> | <i>24.434.654.127</i>        | <i>31.031.161.131</i> | <i>31.031.161.131</i>        |
| Phải trả cho các đối tượng khác                                      | 7.664.515.472         | 7.664.515.472                | 9.412.315.154         | 9.412.315.154                |

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|   | 01/01/2020          | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/6/2020            |
|---|---------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
|   | VND                 | VND                  | VND                     | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng                         | (80.006.314)        | 128.592.547          | 48.586.233              | -                    |
| <i>Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh</i>     | -                   | -                    | -                       | -                    |
| <i>Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh BĐS</i> | <i>(79.765.986)</i> | <i>79.765.986</i>    | -                       | -                    |
| <i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>               | <i>(240.328)</i>    | <i>48.826.561</i>    | <i>48.586.233</i>       | -                    |
| Thuế xuất, nhập khẩu                          | (2.403.284)         | 4.057.793            | 1.654.509               | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                    | 473.011.306         | 59.409.931           | 673.086.834             | (140.665.597)        |
| Thuế thu nhập cá nhân                         | 111.634.744         | 450.629.733          | 641.060.791             | (78.796.314)         |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                   | (564.752.000)       | 180.627.415          | 60.408.915              | (444.533.500)        |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác        | -                   | 6.000.000            | 6.000.000               | -                    |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>(62.515.548)</b> | <b>829.317.419</b>   | <b>1.430.797.282</b>    | <b>(663.995.411)</b> |
| <i>Trong đó:</i>                              |                     |                      |                         |                      |
| 16.1 Phải nộp                                 | 584.646.050         |                      |                         | -                    |
| 16.2 Phải thu                                 | 647.161.598         |                      |                         | 663.995.411          |

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                    | 30/6/2020            | 01/01/2020         |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                    | VND                  | VND                |
| <b>Ngắn hạn</b>                    | <b>3.106.646.798</b> | <b>180.944.559</b> |
| Lãi vay phải trả                   | 114.859.018          | 180.944.559        |
| Lãi tạm ứng cước của Tập đoàn      | 810.273.973          | -                  |
| Trích chi phí vật tư, sửa chữa tàu | 2.072.453.807        | -                  |
| Chi phí khác                       | 109.060.000          | -                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

|                      | 30/6/2020             | 01/01/2020             |
|----------------------|-----------------------|------------------------|
|                      | VND                   | VND                    |
| <b>18.1 Ngắn hạn</b> | <b>19.812.000.000</b> | <b>40.637.442.343</b>  |
| Các khoản vay        | 19.812.000.000        | 40.637.442.343         |
| <b>18.2 Dài hạn</b>  | <b>99.003.000.000</b> | <b>106.409.000.000</b> |
| Các khoản vay        | 99.003.000.000        | 106.409.000.000        |

a. Các khoản vay

|  | 01/01/2020             |                        | Trong kỳ              |                        | 30/6/2020              |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                  | Giảm                   | VND                    |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  | <b>40.637.442.343</b>  | <b>40.637.442.343</b>  | <b>33.231.442.343</b> | <b>19.812.000.000</b>  | <b>19.812.000.000</b>  |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng (1) | 25.825.442.343         | 25.825.442.343         | 5.000.000.000         | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                                       | 14.812.000.000         | 14.812.000.000         | 7.406.000.000         | 14.812.000.000         | 14.812.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng (2) | 14.812.000.000         | 14.812.000.000         | 7.406.000.000         | 14.812.000.000         | 14.812.000.000         |
| <b>Vay dài hạn</b>   | <b>106.409.000.000</b> | <b>106.409.000.000</b> | <b>-</b>              | <b>7.406.000.000</b>   | <b>99.003.000.000</b>  |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng (2) | 106.409.000.000        | 106.409.000.000        | -                     | 7.406.000.000          | 99.003.000.000         |
| <b>Cộng</b>  | <b>147.046.442.343</b> | <b>147.046.442.343</b> | <b>12.406.000.000</b> | <b>118.815.000.000</b> | <b>118.815.000.000</b> |

(1): Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với Ngân hàng theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán tiền công nợ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**(2): Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2020:**

**Hợp đồng tín dụng số 1250/208/2016/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 09/3/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng:**

|                                      |  |
|--------------------------------------|--|
| Mục đích vay                         | : Thanh toán tiền mua tàu chở dầu Hải Linh 01 theo hợp đồng mua bán tàu ngày 04/02/2016 giữa Công ty và Công ty TNHH Hải Linh.                       |
| Số tiền cho vay                      | : 63.000.000.000 VND   |
| Thời hạn vay                         | : 120 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên  |
| Lãi suất vay                         | : 8%/năm áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và điều chỉnh 03 tháng một lần vào ngày đầu mỗi quý                             |
| Thời hạn trả lãi vay                 | : Thanh toán lãi định kỳ 03 tháng 01 lần, kỳ trả gốc đầu tiên là tháng thứ 9 kể từ ngày giải ngân đầu tiên   |
| Lãi suất quá hạn                     | : Bằng 150% lãi suất vay trong hạn   |
| Tài sản thế chấp                     | : Tàu chở dầu Hải Linh 01 số hiệu IMO 9200976 (nay đã đổi tên thành Tàu PTSHPO2), trọng tải 4,998.9MT, đóng tại Hàn Quốc, được hình thành từ vốn vay |
| Số dư vay tại 30/6/2020              | : 38.130.000.000 VND   |
| Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo | : 6.632.000.000 VND  |

**Hợp đồng tín dụng số 84/208/2018/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 08/6/2018 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng:**

|                                      |  |
|--------------------------------------|--|
| Mục đích vay                         | : Thanh toán tiền mua tàu WHITE CATTLEYA 12 trọng tải 6.144MT theo hợp đồng mua bán tàu (MOA) ngày 11/4/2018   |
| Số tiền cho vay                      | : 135.000.000.000 VND.   |
| Thời hạn vay                         | : 132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày rút vốn đầu tiên.  |
| Lãi suất vay                         | : 8,5%/năm cố định cho 24 tháng đầu kể từ ngày giải ngân. Sau 24 tháng kể từ ngày giải ngân, vào mỗi lần thay đổi lãi suất PG Bank được tự động điều chỉnh lãi suất và chỉ cần lập Thông báo điều chỉnh lãi suất (bằng văn bản) gửi bên vay. |
| Thời hạn trả lãi vay                 | : Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế.   |
| Lãi suất quá hạn                     | : Bằng 150% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả.   |
| Tài sản thế chấp                     | : Tàu chở dầu PTS HAI PHONG 03, hô hiệu XVDW7, số IMO 9330135, đóng năm 2005 tại Nhật Bản, mang số đăng ký HP-OIL-002747-2 do Chi cục Hàng Hải VN tại Hải Phòng cấp ngày 03/10/2018, trọng tải 6144 MT.                                      |
| Số dư vay tại 30/6/2020              | : 75.685.000.000 VND   |
| Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo | : 8.180.000.000 VND  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

|  | Tổng nợ                | Từ 1 năm<br>trở xuống | Trên 1 năm đến<br>5 năm | Đơn vị tính: VND      |
|--|------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
|  |                        |                       |                         | Trên 5 năm            |
| <b>Tại 30/6/2020</b>   |                        |                       |                         |                       |
| <b>Các khoản vay</b>   | <b>113.815.000.000</b> | <b>14.812.000.000</b> | <b>74.060.000.000</b>   | <b>24.943.000.000</b> |
| Ngân hàng TMCP Xăng<br>đầu Petrolimex - Chi<br>nhánh Hải Phòng | 113.815.000.000        | 14.812.000.000        | 74.060.000.000          | 24.943.000.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>113.815.000.000</b> | <b>14.812.000.000</b> | <b>74.060.000.000</b>   | <b>24.943.000.000</b> |
| <b>Tại 01/01/2020</b>  |                        |                       |                         |                       |
| <b>Các khoản vay</b>   | <b>121.221.000.000</b> | <b>14.812.000.000</b> | <b>74.060.000.000</b>   | <b>32.349.000.000</b> |
| Ngân hàng TMCP Xăng<br>đầu Petrolimex - Chi<br>nhánh Hải Phòng | 121.221.000.000        | 14.812.000.000        | 74.060.000.000          | 32.349.000.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>121.221.000.000</b> | <b>14.812.000.000</b> | <b>74.060.000.000</b>   | <b>32.349.000.000</b> |

**19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|  | 30/6/2020<br>VND  | 01/01/2020<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                    | <b>20.000.000</b> | <b>20.000.000</b> |
| Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản hoạt động | 20.000.000        | 20.000.000        |

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                      | 30/6/2020<br>VND     | 01/01/2020<br>VND    |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>      | <b>2.190.965.334</b> | <b>3.311.533.925</b> |
| Kinh phí công đoàn   | 1.108.585.403        | 984.751.832          |
| Bảo hiểm xã hội      | -                    | 451.768.181          |
| Bảo hiểm y tế        | 278.710.827          | 372.286.662          |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 142.729.203          | 179.871.663          |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 66.000.000           | 243.240.000          |
| Phải trả về cổ tức   | 136.483.490          | 136.483.490          |
| Phải trả khác        | 458.456.411          | 943.132.097          |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

| Diễn giải               | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối   | Cộng                  |
|-------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Số đầu năm trước</b> | <b>55.680.000.000</b>  | <b>6.024.502.460</b> | <b>18.697.189.166</b> | <b>10.224.020.875</b> | <b>90.625.712.501</b> |
| Tăng trong năm trước    | -                      | -                    | -                     | 4.823.033.575         | 4.823.033.575         |
| Lãi trong năm           | -                      | -                    | -                     | 4.823.033.575         | 4.823.033.575         |
| Giảm trong năm trước    | -                      | -                    | -                     | 4.497.600.000         | 4.497.600.000         |
| Phân phối lợi nhuận     | -                      | -                    | -                     | 4.497.600.000         | 4.497.600.000         |
| <b>Số đầu kỳ</b>        | <b>55.680.000.000</b>  | <b>6.024.502.460</b> | <b>18.697.189.166</b> | <b>10.549.454.450</b> | <b>90.951.146.076</b> |
| Tăng trong kỳ này       | -                      | -                    | -                     | 3.074.161.667         | 3.074.161.667         |
| Lãi trong kỳ            | -                      | -                    | -                     | 3.074.161.667         | 3.074.161.667         |
| Giảm trong kỳ này       | -                      | -                    | -                     | -                     | -                     |
| Phân phối lợi nhuận     | -                      | -                    | -                     | -                     | -                     |
| <b>Số cuối kỳ này</b>   | <b>55.680.000.000</b>  | <b>6.024.502.460</b> | <b>18.697.189.166</b> | <b>13.623.616.117</b> | <b>94.025.307.743</b> |

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

|                                      | 30/6/2020             |                       | 01/01/2020            |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | Tổng số               | Vốn cổ phần thường    | Tổng số               | Vốn cổ phần thường    |
| Tổng công ty Vận tài thủy Petrolimex | 28.396.800.000        | 28.396.800.000        | 28.396.800.000        | 28.396.800.000        |
| Các cổ đông khác                     | 27.283.200.000        | 27.283.200.000        | 27.283.200.000        | 27.283.200.000        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>55.680.000.000</b> | <b>55.680.000.000</b> | <b>55.680.000.000</b> | <b>55.680.000.000</b> |

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

| a. Vốn góp của chủ sở hữu                   | Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020        | Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019        |
|---|------------------------------------|------------------------------------|
|   | VND                                | VND                                |
| <b>Tại ngày 01 tháng 01</b>                 | <b>55.680.000.000</b>              | <b>55.680.000.000</b>              |
| Tăng trong kỳ                               | -                                  | -                                  |
| Giảm trong kỳ                               | -                                  | -                                  |
| <b>Tại ngày 30 tháng 6</b>                  | <b>55.680.000.000</b>              | <b>55.680.000.000</b>              |
| <b>b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b> | <b>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</b> | <b>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</b> |
|   | <b>VND</b>                         | <b>VND</b>                         |
| <b>Tại ngày 01 tháng 01</b>                 | <b>10.549.454.450</b>              | <b>10.224.020.875</b>              |
| Tăng trong kỳ                               | 3.074.161.667                      | 1.406.919.184                      |
| Lợi nhuận trong kỳ                          | 3.074.161.667                      | 1.406.919.184                      |
| Giảm trong kỳ                               | -                                  | 4.497.600.000                      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi             | -                                  | 600.000.000                        |
| Chia cổ tức                                 | -                                  | 3.897.600.000                      |
| <b>Tại ngày 30 tháng 6</b>                  | <b>13.623.616.117</b>              | <b>7.133.340.059</b>               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

| c. Cổ phiếu                                    | 30/6/2020        | 01/01/2020       |
|--|------------------|------------------|
|  | Cổ phiếu         | Cổ phiếu         |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành            | 5.568.000        | 5.568.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng         | 5.568.000        | 5.568.000        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | <i>5.568.000</i> | <i>5.568.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                | 5.568.000        | 5.568.000        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | <i>5.568.000</i> | <i>5.568.000</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000           | 10.000           |

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Tài sản nhận giữ hộ                                      | 30/6/2020 |               | 01/01/2020 |                    |
|--|-----------|---------------|------------|--------------------|
|  | Số lượng  | Giá trị (VND) | Số lượng   | Giá trị (VND)      |
| Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác     | -         | -             | 707        | 177.240.000        |
| <i>Vỏ bình gas (12kg)</i>                                | -         | -             | <i>706</i> | <i>176.500.000</i> |
| <i>Vỏ bình gas (48kg)</i>                                | -         | -             | <i>1</i>   | <i>740.000</i>     |
| Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp | -         | -             | 763        | 184.800.000        |
| <i>Vỏ bình gas (12kg)</i>                                | -         | -             | <i>762</i> | <i>184.060.000</i> |
| <i>Vỏ bình gas (48kg)</i>                                | -         | -             | <i>1</i>   | <i>740.000</i>     |
| <b>Cộng</b>  |           | <b>-</b>      |            | <b>362.040.000</b> |

**23. DOANH THU**

|  | Từ 01/01/2020<br>đến 30/6/2020 | Từ 01/01/2019<br>đến 30/6/2019 |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
|  | VND                            | VND                            |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>            | <b>152.489.124.848</b>         | <b>157.148.831.464</b>         |
| Doanh thu bán hàng hóa                                   | 39.001.939.461                 | 55.294.359.572                 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ và cho thuê tài sản hoạt động | 106.939.112.535                | 101.757.575.983                |
| Doanh thu bán bất động sản                               | 6.501.972.852                  | -                              |
| Doanh thu khác   | 46.100.000                     | 96.895.909                     |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                      | <b>-</b>                       | <b>-</b>                       |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>152.489.124.848</b>         | <b>157.148.831.464</b>         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|   | Từ 01/01/2020<br>đến 30/6/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/6/2019<br>VND |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                                   | 37.617.566.439                        | 52.570.264.164                        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp và tài sản cho thuê hoạt động | 90.264.515.465                        | 84.488.297.120                        |
| Giá vốn của bất động sản đã bán                               | 5.067.303.984                         | -                                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>132.949.385.888</b>                | <b>137.058.561.284</b>                |

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                             | Từ 01/01/2020<br>đến 30/6/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/6/2019<br>VND |
|-----------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lãi tiền gửi                | 9.121.619                             | 6.293.706                             |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | -                                     | 97.945.656                            |
| <b>Cộng</b>                 | <b>9.121.619</b>                      | <b>104.239.362</b>                    |

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                        | Từ 01/01/2020<br>đến 30/6/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/6/2019<br>VND |
|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lãi tiền vay           | 5.557.693.390                         | 6.291.714.496                         |
| Lãi mua hàng trả chậm  | 1.071.994.041                         | -                                     |
| Chi phí tài chính khác | 810.273.973                           | 1.429.057.535                         |
| <b>Cộng</b>            | <b>7.439.961.404</b>                  | <b>7.720.772.031</b>                  |

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | Từ 01/01/2020<br>đến 30/6/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/6/2019<br>VND |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>27.1 Chi phí bán hàng</b>                | <b>1.775.953.270</b>                  | <b>2.102.327.162</b>                  |
| Chi phí nhân viên bán hàng                  | 991.097.943                           | 1.266.273.829                         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 134.000.202                           | 179.544.520                           |
| Các khoản chi phí bán hàng khác             | 650.855.125                           | 656.508.813                           |
| <b>27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>    | <b>7.273.229.583</b>                  | <b>8.176.969.726</b>                  |
| Chi phí nhân viên quản lý                   | 4.235.291.743                         | 4.125.874.640                         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 280.680.528                           | 316.569.868                           |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 2.757.257.312                         | 3.734.525.218                         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**28. THU NHẬP KHÁC**

|                               | Từ 01/01/2020<br>đến 30/6/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/6/2019<br>VND |
|-------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Bồi thường sự cố tàu PTSHP 02 | 87.464.000                            | -                                     |
| Thanh lý TSCĐ                 | -                                     | 72.727.273                            |
| Các khoản khác                | 13.061.389                            | -                                     |
| <b>Cộng</b>                   | <b>100.525.389</b>                    | <b>72.727.273</b>                     |

**29. CHI PHÍ KHÁC**

|  | Từ 01/01/2020<br>đến 30/6/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/6/2019<br>VND |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Các khoản phạt                         | 15.785.113                            | 37.359.803                            |
| Lãi mua hàng chậm trả                  | -                                     | 271.942.061                           |
| Thuế GTGT bị truy thu từ năm 2015-2017 | -                                     | 57.648.500                            |
| Chi phí khác                           | 10.885.000                            | -                                     |
| <b>Cộng</b>                            | <b>26.670.113</b>                     | <b>366.950.364</b>                    |

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Từ 01/01/2020<br>đến 30/6/2020<br>VND | Từ 01/01/2019<br>đến 30/6/2019<br>VND |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>   | <b>3.133.571.598</b>                  | <b>1.900.217.532</b>                  |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán</b>                                      |                                       |                                       |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>  | <b>362.005.113</b>                    | <b>628.333.864</b>                    |
| Các khoản bị phạt   | 15.785.113                            | 37.359.803                            |
| Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành   | 136.220.000                           | 124.032.000                           |
| Tiền chi trang phục vượt định mức   | 210.000.000                           | 195.000.000                           |
| Lãi mua hàng chậm trả   | -                                     | 271.942.061                           |
| <b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>  | <b>-</b>                              | <b>97.945.656</b>                     |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia   | -                                     | 97.945.656                            |
| <b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4=1+2-3)</b>   | <b>3.495.576.711</b>                  | <b>2.430.605.740</b>                  |
| Lợi nhuận từ kinh doanh bất động sản (5)  | 1.124.546.154                         | -                                     |
| Lợi nhuận từ kinh doanh khác (6)  | 2.371.030.557                         | 2.430.605.740                         |
| Thuế suất thuế TNDN (7)   | 20%                                   | 20%                                   |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này (8) | (639.705.411)                         | 7.177.200                             |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (9=4*7+8)</b>  | <b>59.409.931</b>                     | <b>493.298.348</b>                    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**MẪU SỐ B09a - DN**

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/6/2020<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 30/6/2019<br/>VND</b> |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 32.971.677.682                                 | 36.186.368.296                                 |
| Chi phí nhân công                | 23.935.321.867                                 | 20.788.352.465                                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 15.262.155.904                                 | 13.309.569.980                                 |
| Chi phí khác                     | 27.416.294.714                                 | 25.747.098.039                                 |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>99.585.450.167</u></b>                   | <b><u>96.031.388.780</u></b>                   |

**32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2020 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

|                                    | <b>Giá trị ghi số<br/>30/6/2020<br/>VND</b> | <b>Giá trị ghi số<br/>01/01/2020<br/>VND</b> |
|------------------------------------|---|--|
| <b>Tài sản tài chính</b>           |   |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.112.572.128                               | 2.505.631.742                                |
| Phải thu của khách hàng            | 9.985.437.668                               | 5.417.996.755                                |
| Phải thu khác                      | 90.379.224                                  | 92.694.922                                   |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>14.188.389.020</u></b>                | <b><u>8.016.323.419</u></b>                  |
| <b>Nợ tài chính</b>                |   |  |
| Phải trả người bán                 | 32.099.169.599                              | 40.443.476.285                               |
| Chi phí phải trả                   | 3.106.646.798                               | 180.944.559                                  |
| Phải trả khác                      | 202.483.490                                 | 450.264.340                                  |
| Vay và nợ thuê tài chính           | 118.815.000.000                             | 147.046.442.343                              |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>154.223.299.887</u></b>               | <b><u>188.121.127.527</u></b>                |

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

|                          | <b>Đến 01 năm<br/>VND</b> | <b>Trên 01 năm<br/>VND</b> |
|--------------------------|---------------------------|----------------------------|
| <b>Tại 30/6/2020</b>     |                           |                            |
| Phải trả người bán       | 32.099.169.599            | -                          |
| Chi phí phải trả         | 3.106.646.798             | -                          |
| Phải trả khác            | 202.483.490               | -                          |
| Vay và nợ thuê tài chính | 19.812.000.000            | 99.003.000.000             |
| <b>Cộng</b>              | <b>55.220.299.887</b>     | <b>99.003.000.000</b>      |
| <b>Tại 01/01/2020</b>    |                           |                            |
| Phải trả người bán       | 40.443.476.285            | -                          |
| Chi phí phải trả         | 180.944.559               | -                          |
| Phải trả khác            | 450.264.340               | -                          |
| Vay và nợ thuê tài chính | 40.637.442.343            | 106.409.000.000            |
| <b>Cộng</b>              | <b>81.712.127.527</b>     | <b>106.409.000.000</b>     |

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 05 bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh xăng dầu, bộ phận kinh doanh vận tải thủy, bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 05 bộ phận kinh doanh này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**Bộ phân theo Khu vực địa lý**

Doanh thu, chi phí, kết quả, tài sản và nợ phải trả của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi khu vực địa lý.

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

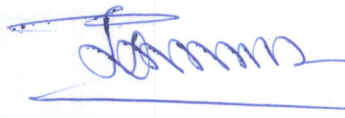
Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng.

**Người lập biểu**



**Phạm Thị Hạnh**

**Kế toán trưởng**



**Phạm Thị Ngọc Anh**

Hải Phòng, ngày 06 tháng 8 năm 2020

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Trọng Thủy**

HNHH  
★  
C.